TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số 21/2017/HNGĐ-PT
Ngày 30/10/2017
V/v "tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hải

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bích Đào

Ông Hồ Đức Quang

- *Thư ký phiên tòa*:Bà Lê Nữ Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Lê- Kiểm sát viên

Trong các ngày27 và 30 tháng 10 năm 2017 (tuyên án ngày 30-10-2017), tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03/7/2017 do có kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị T, bị đơn anh Lê Tiến S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 26-5-2017 của Tòa án nhân dân thị xã H, theo Thông báo mở lại phiên tòa số 310/2017/TB-TA ngày 12/10/2017, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn***:** Chị Trần Thị T; cư trú tại: Tổ dân phố 8, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, ông Phan Văn C, Văn phòng luật sư A, đoàn luật sư tỉnh Hà Tĩnh.

*Bị đơn:*Anh Lê Tiến S; Cư trú tại: Tổ dân phố 8, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Quỳnh T - Địa chỉ: Công ty Luật T, số 09, ngõ 20, đường N, phường H, tp. Hà Tĩnh.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan****:***

- Bà Nguyễn Thị N, Cư trú tại: Tổ dân phố 8, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh.

Chị Lê Thị N, Cư trú tại: Xóm Vân An, xã V, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Chị Lê Thị H, Cư trú tại: Thôn 2, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 26-5-2017 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

* Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Trần Thị Ttrình bày: Chị và anh Lê Tiến S đăng ký kết hôn ngày 09/01/1999 tại UBND phường N, thị xã H, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại tổ dân phố 8, phường Đ(trước đây là xóm 8, xã Đ), thị xã H. Do hoàn cảnh khó khăn nên chị gửi con cho ông bà ngoại để đi lao động tại Thái Lan. Năm 2009 anh S cũng sang Thái Lan được 01 năm thì về, thời điểm đó hai vợ chồng làm được 70 triệu đồng để làm nhà. Sau đó, chị tiếp tục sang Thái Lan làm thuê và mỗi năm gửi về gia đình hai lần mỗi lần từ 30 đến 40 triệu đồng. Năm 2012, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh S đánh đập chị nhiều lần. Nhận thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Hgiải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Tiến S.

Bị đơn anh Lê Tiến S xác nhận anh chị kết hôn ngày 09/01/1999 tại UBND phường Ntrên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 4 đến 5 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu tôn trọng và xúc phạm lẫn nhau. Do tình cảm không còn, mâu thuẫn trầm trọng nên anh đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị T.

* Về quan hệ con chung: Vợ chồng khai thống nhất có 02 con chung: Lê Huyền V, sinh ngày 07/10/1999 và Lê Tuấn K, sinh ngày 10/4/2001. Nguyên đơn yêu cầu được quyền nuôi con và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Bị đơn anh Lê Tiến S đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

* Về tài sản chung:

Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được với nhau số tài sản chung và phương án chia đôi tài sản gồm: 01 thửa đất số 59, tờ bản đồ số 5, tại tổ dân phố 8, phường Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY182164 cấp ngày 28/8/2015 mang tên Lê Tiến S và Trần Thị T; 01 dãy nhà chăn nuôi; 01 hầm bi ô ga thể tích xây dựng 50m^3; 01 xe máy BKS 38H8-0155.

Tài sản chung không thống nhất:

Nguyên đơn chị Trần Thị T cho rằng: Ngôi nhà 02 tầng được xây trên thửa đất mang tên người sử dụng bà Nguyễn Thị N và ông Lê Tiến Q (đã qua đời) tại tổ dân phố số 8, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh là tài sản chung của vợ chồng nhưng bị đơn anh Lê Tiến S không nhất trí mà cho rằng đó là tài sản riêng của mẹ anh bà Nguyễn Thị N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N mặc dù tại các phiên hòa giải tại cấp sơ thẩm bà thừa nhận ngôi nhà 2 tầng xây trên đất của bà là tài sản chung của vợ chồng anh Sơn chị T, tuy nhiên sau khi chị T thay đổi thỏa thuận phân chia tài sản thì bà N không thừa nhận ngôi nhà 2 tầng này là tài sản của anh S

chị T mà cho rằng đó là tài sản riêng của bà, toàn bộ chi phí làm nhà do bà bỏ tiền ra xây dựng, nên bà không đồng ý chia thửa đất này cho chị T và anh S. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị N và anh Lê Tiến S thỏa thuận mọi tài sản của anh S được chia giao cho bà N sở hữu, sử dụng. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì anh S và bà N tự giải quyết.

Người làm chứng ông Trần Xuân T và anh Lê Văn T đều thừa nhận quá trình chị T làm việc tại Thái Lan có gửi tiền về cho ông T để ông T đưa lại cho anh S.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về phương án chia tài sản đề nghị chia đôi giá trị tài sản trong đó chia cho nguyên đơn bằng hiện vật để ba mẹ con chị T có nơi ăn ở, các con có điều kiện học hành, đồng thời xem xét đến công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản chung của vợ chồng và tính đến lỗi do anh S đánh đập, bạo hành chị T dẫn đến vợ chồng ly hôn.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*đề nghị HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận ly hôn của nguyên đơn và bị đơn; giao con chung cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, tiền cấp dưỡng đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về tài sản chung chỉ thừa nhận các loại tài sản chung gồm 01 dãy nhà chăn nuôi; 01 hầm bi ô ga thể tích xây dựng 50m^3; 01 xe máy BKS 38H8-0155, còn ngôi nhà 2 tầng xây trên đất bà N là của bà N nên giao cho bà N sở hữu không phân chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và anh S thỏa thuận giao toàn bộ tài sản anh S được chia cho bà Nguyệt quản lý, sử dụng.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 26-5-2017 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 55, 57, 59, 61, điểm c khoản 2 điều 62; Điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình xử:

1. Về tình cảm vợ chồng**:** Chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị Trần Thị T và anh Lê Tiến S.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị T và anh Lê Tiến S giao hai cháu Lê Huyền V, sinh ngày 07/10/1999, và Lê Tuấn K, sinh ngày 10/4/2001 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Về cấp dưỡng: Buộc anh Lê Tiến S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng thực hiện kể từ tháng 7 năm 2017.

3. Về tài sản:

- Giao cho chị Trần Thị T được sử dụng diện tích 767,5m^2 đất thửa số 59, tờ bản đồ số 5, tại tổ dân phố 8, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, trị giá 376.243.780đ.(ba trăm bảy sáu triệu hai trăm bốn ba ngàn bảy trăm tám mươi đồng).

Chị T được nhận 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) do anh Lê Tiến S giao lại tương đương một phần hai trị giá chiếc xe máy.

Tổng cộng chị T được chia số tài sản trị giá: 376.243.780đ + 1.750.000đ= 377.993.780đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi đồng).

- Chấp nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Tiến S và bà Nguyễn Thị N, giao cho bà N sở hữu các loại tài sản sau:

01 ngôi nhà 2 tầng được xây dựng trên đất bà N trị giá 468.771.350đ

01 dãy nhà chăn nuôi xây dựng trên đất nhà bà N trị giá 23.405.375đ

01 hầm Bi ô ga xây dựng trên đất của anh S chị T diện tích 25m^2 trị giá 43.078.000đ

- Giao cho bà N sử dụng 25m^2 đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tổ dân phố 8, phường Đ,thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh dùng để xây công trình Bi ô ga trị giá 12.255.500đ.

Tổng cộng trị giá tài sản bà N được chia là: 547.510.225đ.(năm trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm mười ngàn, hai trăm hai lăm đồng).

- Giao cho anh S sở hữu 01 chiếc xe máy BKS 38H8-0155 đăng ký năm 2006 mang tên Lê Tiến S trị giá 3.500.000đnhưng anh S có trách nhiệm giao lại cho chị T số tiền 1.750.000đ tương đương một nửa trị giá chiếc xe, trị giá còn lại anh S được hưởng là 1.750.000đ.

Án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06-6-2017, bị đơn anh Lê Tiến S kháng cáo cho rằng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY182164 cấp ngày 28/8/2015 là tài sản riêng của anh Lê Tiến S, đề nghị giao thửa đất này cho anh và anh chịu trách nhiệm đưa lại cho chị T 1/3 giá trị thửa đất theo khung giá Nhà nước. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nkháng cáo ngôi nhà 2 tầng được xây trên mảnh đất của bà N là tài sản riêng của bà N.

Ngày 07/6/2017 nguyên đơn chị Trần Thị T kháng cáo không nhất trí với Bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản.

Ngày 20-6-2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kháng nghị Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 26-5-2017 của Tòa án nhân dân thị xã Hvới những sai sót về nội dung: Chưa có đủ căn cứ để chứng minh công sức đóng góp của bà N trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của anh S, chị T nên việc cấp sơ thẩm cho bà N được hưởng 1/3 kỷ phần ngôi nhà 2 tầng là không khách quan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị T, đồng thời cấp sơ thẩm giao cho bà N sử dụng 25m^2 đất xây dựng hầm biôga mà không buộc bà N trả lại số tiền tương đương với giá trị diện tích đất cho anh S, chị T là không đúng quy định. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con: Bản án sơ thẩm buộc anh Lê Tiến S cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đ cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi, thực hiện từ tháng 7-2017 là trái quy định tại Mục III, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tài chính về hướng dẫn xét xử và thi hành án. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không tuyên về nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự, nghĩa vụ chậm thi hành án là vi phạm Điều 266 BLTTDS năm 2015, khoản 1 Mục III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N cung cấp một số tài liệu chứng cứ mới là hóa đơn, chứng từ mua vật liệu xây dựng, tiền công thợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên các vấn đề kháng nghị; sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung Kháng nghị của VKSND tỉnh và nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị T. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lê Tiến S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 26-5-2017 của Tòa án nhân dân thị xã H.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị T và Kháng nghị của VKSND tỉnh Hà Tĩnh đều có nội dung giống nhau về phân chia tài sản. Vì vậy, HĐXX sẽ xem xét, nhận định kháng cáo của nguyên đơn tại mục [3] trong phần xét Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lê Tiến S:

Anh S cho rằng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY182164 cấp ngày 28/8/2015 là tài sản riêng của anh Lê Tiến S là không có căn cứ với lý do: Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 05 thuộc tổ dân phố 9, phường Đ, thị xã Hcó nguồn gốc của anh Lê Tiến S được UBND xã Đgiao cho sử dụng từ năm 1990. Quá trình kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ 19/01/1999 anh S đã kê khai tên vợ- chị Trần Thị T. Chị T và anh kết hôn ngày 09/01/1999. Quá trình chung sống, hai bên không có bất cứ thỏa thuận nào về tài sản riêng nên theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung của vợ chồng.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N về ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất của bà Lê Thị N và ông Lê Tiến Q tại tổ dân phố 8, phường Đ, thị xã H, thấy rằng:

[2.1] Tính hợp pháp của các tài liệu, chứng cứ mới do đương sự cung cấp:

Tại cấp phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N cung cấp một số tài liệu chứng cứ mới là hóa đơn, chứng từ mua vật liệu xây dựng, tiền công thợ. Việc giao nộp tài liệu chứng cứ của bà N đảm bảo quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét. Tuy nhiên, hóa đơn, chứng từ mua vật liệu, trả công thợ mà bà N cung cấp- Là loại hóa đơn thông thường có tại các đại lý mua bán vật liệu trên thị trường. Những hóa đơn này không đủ điều kiện quy định của Bộ tài chính theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC.

[2.2] Sự thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án:

Tại các biên bản hòa giải ngày 15-7-2016; 09-8-2016; 29-8-2016, nguyên đơn chị Trần Thị T, bị đơn anh Lê Tiến S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N đều thừa nhận ngôi nhà 2 tầng này là tài sản chung của vợ chồng anh S, chị T và anh S, bà N có nguyện vọng yêu cầu chị T giao lại toàn bộ tài sản cho anh S quản lý sử dụng, anh S giao lại tiền cho chị T. Như vậy theo quy định tại khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì việc các đương sự tự thừa nhận ngôi nhà 02 tầng là của anh S chị T là có cơ sở và thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Mặc dù, sau đó anh S và bà N thay đổi lời khai và tại phiên tòa phúc thẩm anh S không thừa nhận việc ông T chuyển tiền của chị T cho anh nhưng lời khai của những người làm chứng đã thể hiện chị T đi lao động tại Thái Lan có gửi tiền về để xây nhà. Trong khi đó bà N không chứng minh được nguồn tiền để bà xây nhà. Việc cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai ban đầu, lời khai của người làm chứng để khẳng định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh S chị T là có cơ sở.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:

[3.1] Về công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị N trong khối tài sản chung của vợ chồng anh Lê Tiến S, chị Trần Thị T: Tại Kháng nghị số 27/2017/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20-6-2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cho rằng chưa có đủ căn cứ để chứng minh công sức đóng góp để tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của anh S, chị T. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có ý kiến nên xét công sức của bà N đối với khối tài sản này là 1/5 giá trị ngôi nhà thấy rằng: Suốt quá trình xây dựng nên ngôi nhà, bà Nguyễn Thị N là người tiến hành các công việc từ việc xin cấp giấy phép xây dựng (đứng tên bà N), mua vật liệu xây dựng, trả tiền công thợ, đóng thuế trong khi đó tại thời điểm này anh S đang bị bệnh phải điều trị, chị T đang lao động tại nước ngoài. Cấp sơ thẩm cho bà được hưởng công sức tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản này tương đương 1/3 giá trị ngôi nhà là phù hợp.

[3.2] Đối với diện tích 25m^2 xây dựng hầm biôga, trị giá 12.255.000đ, đây là phần diện tích nằm trong tổng diện tích thửa đất số 59, tờ bản đồ số 5 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh S, chị T. Cấp sơ thẩm giao diện tích này cho bà N sử dụng nhưng không buộc bà N đưa lại cho anh S chị T số tiền tương ứng với giá trị đất là thiếu sót, làm ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của anh S, chị T. Vì vậy, buộc bà N phải đưa lại cho chị T ½ giá trị diện tích đất này tương đương 6.127.500đ (đối

với số tiền còn lại do anh S và bà N đã thỏa thuận giao toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của anh S cho bà N nên bà N không phải đưa lại cho anh S số tiền này).

[3.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Mục III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của VKSND Tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính thì trong trường hợp nếu các đương sự không thỏa thuận về thời gian, phương thức cấp dưỡng, thì Tòa án không được ấn định thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng phải được tính từ ngày tuyên án. Việc cấp sơ thẩm buộc anh Lê Tiến S thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung kể từ tháng 7/2017 là trái quy định, cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử phúc thẩm cháu Lê Huyền V, sinh ngày 07/10/1999 đã đến tuổi trưởng thành, do đó anh Lê Tiến S chỉ phải cấp dưỡng nghĩa vụ nuôi con chung đối với cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 10/4/2001.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụngkhoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Lê Tiến S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N. Áp dụngkhoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận Kháng nghị số 27/2017/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20-6-2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị T. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147, 148, 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 55, 57, 59, 61, điểm c khoản 2 điều 62; Điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH; Điều 5; khoản 1 điều 24, khoản 8, Điều 27, Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 của UBTVQH xử:

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Tiến S cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 10/4/2001 mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) kể từ ngày tuyên án (27/10/2017) cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

2. Về tài sản:

- Giao cho chị Trần Thị T được sử dụng 767,5m^2 đất có mốc giới 1.2.3.4.5.6.1(có sơ đồ kèm theo), tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tổ dân phố 8, phường Đ,thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, trị giá 376.243.780đ (ba trăm bảy sáu triệu hai trăm bốn ba ngàn bảy trăm tám mươi đồng).

Chị T được nhận từ anh Lê Tiến S 1.750.000đ (tương đương một phần hai trị giá chiếc xe máy BKS 38H-0155) và 1.376.914đ tiền chênh lệch tài sản; được nhận từ bà Nguyễn Thị N 6.127.500đ (1/2 giá trị diện tích 25m^2 đất). Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng **385.498.194đ**

- Chấp nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Tiến S và bà Nguyễn Thị N, giao cho bà N sở hữu các loại tài sản sau:

01 ngôi nhà 2 tầng được xây dựng trên đất bà N trị giá 468.771.350đ

01 dãy nhà chăn nuôi xây dựng trên đất nhà bà N trị giá 23.405.375đ

01 hầm Bi ô ga xây dựng trên đất của anh S chị T diện tích 25m^2 trị giá 43.078.000đ

- Giao cho bà N sử dụng 25m^2 đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tổ dân phố 8, phường Đ,thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh dùng để xây công trình biôga trị giá 12.255.500đ nhưng bà phải đưa lại cho chị Trần Thị T 6.127.500đ tương đương ½ giá trị diện tích 25m^2 đất.

- Giao cho anh S sở hữu 01 chiếc xe máy BKS 38H8-0155 đăng ký năm 2006 mang tên Lê Tiến S số máy 084628; số khung 084624 màu đỏ có trị giá hiện tại 3.500.000đnhưng anh S có trách nhiệm giao lại cho chị T số tiền 1.750.000đ tương đương một nửa trị giá chiếc xe và 1.376.914đ tiền chênh lệch tài sản.

Khấu trừ số tiền chênh lệch tài sản anh S phải đưa lại cho chị T thì tổng giá trị tài sản của anh S được chia giao cho bà N và giá trị tài sản bà N được hưởng còn lại là **541.755.311**đồng.

3.Về án phí**:**

- Chị Trần Thị T không phải chịu án phí LHPT nhưng phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 19.275.000đ án phí chia tài sản (chị đã nộp 200.000đ tại số biên lai số 0001027 ngày 24 tháng 6 năm 2016 và 300.000đ tại biên lai số AA/2014 0001099 ngày 12/6/2017 của Chi cục thi hành án thị xã H) nay còn phải nộp 18.975.000đ.

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí DSPT và 25.670.000đ tiền án phí chia tài sản (đã nộp 300.000đ tại biên lai số AA/2014/0001096 ngày 06/6/2017 tại chi cục Thi hành án thị xã H) nay bà còn phải nộp 25.670.000đ.

- Anh Lê Tiến S phải chịu 300.000đ án phí DSPT, 200.000đ tiền án phí chia tài sản và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ (đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại biên lai số AA/2014/0001095 ngày 06/6/2017 tại chi cục Thi hành án thị xã H, nay anh còn phải nộp 500.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm (tình cảm, phân chia trách nhiệm nuôi con chung) không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND thị xã H;
- Chi cục THA.DS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Trần Hồng Hải